

**CÔNG TY CP
MAY SÔNG HỒNG**
Số 09/2019/MSH

“V/v đính chính số liệu Báo cáo tài
chính Quý IV năm 2018”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nam Định, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: UBCK nhà nước;

Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM;

Công ty CP may Sông Hồng (Mã GDCK: MSH) đã gửi Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 theo đúng quy định; tuy nhiên, do sơ suất kỹ thuật, có một số nhầm lẫn về số liệu, MSH xin đính chính lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đúng	Số sai	Chênh lệch	Nguyên nhân
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1880 826 934 841	1880 621 534 841	205 400 000	Lỗi kỹ thuật
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	16 880 178 414	16 670 178 414	210 000 000	Lỗi kỹ thuật
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 902 102 587	13 906 702 587	- 4 600 000	Lỗi kỹ thuật
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	340 781 750	345 381 750	- 4 600 000	Lỗi kỹ thuật
I. Nợ ngắn hạn	310		1501 304 013 663	1501 308 613 663	- 4 600 000	Lỗi kỹ thuật
3. Thuế và các khoản phải thu nộp nhà nước	314	V.16	26 658 312 529	26 662 912 529	- 4 600 000	Lỗi kỹ thuật
D – Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		934 619 410 611	934 409 410 611	210 000 000	Lỗi kỹ thuật
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		92 123 557 889	-99 117 870 629	191 241 428 518	Lỗi kỹ thuật
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		180 216 633 226	371 458 061 744	-191 241 428 518	Lỗi kỹ thuật
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		163 267 356	- 46 732 644	210 000 000	Lỗi kỹ thuật
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	163 267 356	- 46 732 644	210 000 000	Lỗi kỹ thuật
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433					Lỗi kỹ thuật

Các số liệu trên không làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của MSH.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VPCT./.

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY



Bùi Đức Thịnh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----*****-----

CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG
Số 105 - Nguyễn Đức Thuận
Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Báo cáo gồm

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Thuyết minh báo cáo Tài chính**

NAM ĐỊNH, NGÀY 29 THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.880.826.934.841	1.675.302.800.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.909.803.036	344.148.117.444
1. Tiền	111		197.909.803.036	60.281.308.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	283.866.809.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	484.689.500.000	302.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		484.689.500.000	302.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.286.625.014	487.330.439.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	488.961.340.664	451.843.118.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.804.184.749	18.715.088.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.880.178.414	17.214.319.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.359.078.813)	(442.086.558)
IV. Hàng tồn kho	140	10	661.038.904.204	533.521.654.096
1. Hàng tồn kho	141		678.695.995.846	550.146.838.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.657.091.642)	(16.625.184.312)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.902.102.587	8.302.589.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.679.651.790	2.429.767.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.881.669.047	3.992.553.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	340.781.750	1.880.268.755
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		640.266.183.619	705.296.841.858
I. Tài sản cố định	220		608.313.281.957	647.648.675.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	595.631.174.793	644.674.187.666
- Nguyên giá	222		1.320.470.996.276	1.255.921.954.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(724.839.821.483)	(611.247.767.064)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.682.107.164	2.974.488.028
- Nguyên giá	228		16.744.598.467	5.706.098.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.062.491.303)	(2.731.610.135)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.325.937.842	136.295.667
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.325.937.842	136.295.667
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.626.963.820	57.511.870.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.626.963.820	57.511.870.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.521.093.118.460	2.380.599.642.269



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.586.473.707.849	1.625.380.137.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.501.304.013.663	1.433.449.100.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	161.351.255.004	152.332.166.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	48.890.368.068	59.756.426.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	26.658.312.529	2.165.857.649
4. Phải trả người lao động	314		340.821.321.851	326.253.987.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	137.121.192.258	98.010.454.864
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	51.400.215.721	34.675.991.373
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	709.761.868.062	722.915.235.620
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.000.000.000	15.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.299.480.170	22.338.980.170
II. Nợ dài hạn	330		85.169.694.186	191.931.036.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	85.169.694.186	191.931.036.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		934.619.410.611	755.219.505.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	934.456.143.255	755.174.728.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		476.280.000.000	238.140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.280.000.000	238.140.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.792.535.504	123.676.597.449
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.972.416.636	1.972.416.636
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272.340.191.115	391.314.714.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		92.123.557.889	190.928.254.488
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		180.216.633.226	200.386.460.183
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		71.000.000	71.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		163.267.356	44.776.448
1. Nguồn kinh phí	431		163.267.356	44.776.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.521.093.118.460	2.380.599.642.269

Op

Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Quý IV năm nay	Quý IV năm ngoái
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.051.713.451.657	894.695.280.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.326.950	137.534.665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.051.646.124.707	894.557.745.526
4. Giá vốn hàng bán	11	23	838.029.954.870	727.775.703.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		213.616.169.837	166.782.041.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	20.807.597.678	13.594.582.203
7. Chi phí tài chính	22	26	26.189.049.814	11.460.210.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.727.518.691	8.748.781.066
8. Chi phí bán hàng	25	27	40.814.475.192	52.759.358.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	52.150.722.782	45.678.218.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		115.269.519.727	70.478.836.057
11. Thu nhập khác	31		-	5.582.853.636
12. Chi phí khác	32		-	4.920.438.794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	662.414.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		115.269.519.727	71.141.250.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	16.977.878.215	14.292.932.494
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		98.291.641.512	56.848.318.405
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.064	2.387
			10.277	8.415

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thới Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

MÃU SỐ B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2019


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Chức vụ: Kế toán trưởng
Đơn vị: Công ty Cổ phần May Sông Hồng

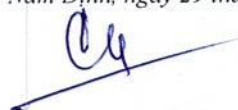


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	450.732.977.896	231.299.607.932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	116.214.728.849	114.027.643.508
- Các khoản dự phòng	03	10.948.899.585	(2.019.988.908)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.053.049.609)	96.722.547
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.938.191.259)	(41.913.528.686)
- Chi phí lãi vay	06	33.616.428.500	36.708.377.783
- Các khoản điều chỉnh khác	07	118.490.908	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	557.640.284.870	338.198.834.176
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(54.637.117.709)	(68.300.766.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.549.157.438)	(117.278.832.956)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.771.756.281	31.738.777.947
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.635.022.396	35.750.807.330
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.616.428.500)	(36.858.344.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.301.217.216)	(36.800.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.039.500.000)	(1.853.835.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	351.903.642.684	144.596.639.707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(73.197.626.828)	(118.966.794.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TSDH khác	22	93.080.366	4.604.973.176
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(780.689.500.000)	(960.331.809.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	598.000.000.000	1.177.311.809.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.829.096.288	41.988.063.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(211.964.950.174)	144.606.242.765
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	11.340.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.493.175.184.988	2.485.091.657.528
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.613.089.895.160)	(2.379.965.525.939)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(166.253.990.000)	(108.266.228.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(286.168.700.172)	8.199.903.564
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(146.230.007.662)	297.402.786.036
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	344.148.117.444	46.751.834.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.306.746)	(6.502.733)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	197.909.803.036	344.148.117.444

Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 1 năm 2019



Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là: 238.140.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế Công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong Công ty);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419^a đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH May mặc Sông Hồng do Công ty thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 06/BKH-ĐTRNN cấp ngày 12/10/2006, có trụ sở tại 8/F Cheung Sha Wan Plaza Tower 2, 833 đường Cheung Sha Wan, Hồng Kông. Thực tế, Công ty không thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH May mặc Sông Hồng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính	
	Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50	
Máy móc, thiết bị	03 - 15	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm 2013 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2017 nhà máy Sông Hồng 7 được giảm 50% và nhà máy Sông Hồng 9 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.196.400.160	3.798.168.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.713.402.876	56.483.139.820
Các khoản tương đương tiền	-	283.866.809.000
Cộng	197.909.803.036	344.148.117.444
<u>Ghi chú:</u>		

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	484.689.500.000	484.689.500.000	302.000.000.000	302.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	484.689.500.000	484.689.500.000	252.000.000.000	252.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	484.689.500.000	484.689.500.000	302.000.000.000	302.000.000.000
<u>Ghi chú:</u>				

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	488.961.340.664	451.843.118.399
Công ty TNHH Columbia Sportwear	98.215.391.325	71.366.596.897
Công ty TNHH New York & Company	75.609.141.535	59.623.011.139
Công ty TNHH Sae-A Trading	59.356.217.331	63.943.919.096
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	94.344.127.251	71.098.771.165
Công ty TNHH Luen Thai International	31.199.767.541	34.041.995.701
Công ty TNHH Prime Apparel	27.795.468.367	27.213.144.300
Công ty TNHH The Gap	4.383.490.466	22.368.420.769
Công ty TNHH Mango	-	8.812.623.659
Các đối tượng khác	98.057.736.848	93.374.635.673
Cộng	488.961.340.664	451.843.118.399

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	27.804.184.749	18.715.088.500
Công ty CP Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn GSD	2.168.544.902	-
Công ty TNHH Zhang Jia Gang,	484.048.658	4.388.495.739
Công ty TNHH Hangzhou Realever Textiles	-	2.065.973.766
Các đối tượng khác	15.151.591.189	12.260.618.995
Cộng	27.804.184.749	18.715.088.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	16.880.178.414	17.214.319.109
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	256.995.476	439.696.790
Ký quỹ, ký cược	639.825.500	652.825.500
Các khoản khác	15.983.357.438	16.121.796.819
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	12.002.987.500	12.002.987.500
- Các đối tượng khác	3.980.369.938	4.118.809.319
Cộng	16.880.178.414	17.214.319.109

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	12.900.465.287	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.511.017.133	(3.498.352.187)	193.423.221.623	(3.498.352.207)
Công cụ, dụng cụ	1.290.534.950	-	1.036.339.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.900.218.266	-	67.573.257.179	(2.935.145.470)
Thành phẩm	299.510.259.883	(14.158.739.455)	275.199.464.940	(10.191.686.635)
Hàng gửi bán	10.476.107	-	14.089.388	-
Cộng	678.695.995.846	(17.657.091.642)	550.146.838.408	(16.625.184.312)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	1.679.651.790	2.429.767.507
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	1.006.722.379	1.699.466.832
Các khoản khác	672.929.411	730.300.675
Dài hạn	29.626.963.820	57.511.870.499
Tiền thuê đất trả 1 lần - KCN Mỹ Trung	18.570.308.065	25.131.556.495
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	11.056.655.755	32.380.314.004
Cộng	31.306.615.610	59.941.638.006

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	848.134.933.263	358.005.087.613	26.918.725.424	22.863.208.430	1.255.921.954.730
- Mua trong năm	-	20.381.227.004	2.270.881.819	4.148.026.118	26.800.134.941
- XDCB hoàn thành	39.770.128.387	-	-	-	39.770.128.387
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.021.221.782)	-	-	(2.021.221.782)
Số dư cuối năm	887.905.061.650	376.365.092.835	29.189.607.243	27.011.234.548	1.320.470.996.276
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	352.535.080.723	224.797.344.567	16.281.648.097	17.633.693.677	611.247.767.064
- Khấu hao trong năm	69.781.511.541	40.742.916.021	2.572.161.890	2.516.686.749	115.613.276.201
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.021.221.782)	-	-	(2.021.221.782)
Số dư cuối năm	422.316.592.264	263.519.038.806	18.853.809.987	20.150.380.426	724.839.821.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	495.599.852.540	133.207.743.046	10.637.077.327	5.229.514.753	644.674.187.666
Số dư cuối năm	465.588.469.386	112.846.054.029	10.335.797.256	6.860.854.122	595.631.174.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.309.176.000	4.396.922.163	5.706.098.163
- Mua trong năm	-	11.038.500.304	11.038.500.304
Số dư cuối năm	1.309.176.000	15.435.422.467	16.744.598.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	463.848.330	2.267.761.807	2.731.610.137
- Khấu hao trong năm	-	1.330.881.166	1.330.881.166
Số dư cuối năm	463.848.330	3.598.642.973	4.062.491.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	845.327.670	2.129.160.356	2.974.488.026
Số dư cuối năm	845.327.670	11.836.779.494	12.682.107.164

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	164.568.919.608	164.568.919.608	174.580.688.461	174.580.688.461
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110
Công ty TNHH Thanh Dũng	9.991.498.396	9.991.498.396	4.215.858.345	4.215.858.345
Công ty TNHH Tín Trực	6.848.260.210	6.848.260.210	4.534.429.504	4.534.429.504
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	6.291.687.181	6.291.687.181	1.823.521.465	1.823.521.465
Công ty TNHH Nhân Mác và Bao Bì Maxim Việt Nam	5.900.992.657	5.900.992.657	1.466.646.036	1.466.646.036
Tập đoàn đa quốc tế ZELOUF	5.790.808.408	5.790.808.408	595.825.693	595.825.693
Công ty TNHH Shanghai Sunway International	5.246.522.495	5.246.522.495	9.230.387.720	9.230.387.720
Khu Công nghiệp Mỹ Trung - Nam Định	3.217.664.604	3.217.664.604	22.248.522.144	22.248.522.144
Các đối tượng khác	103.907.962.808	103.907.962.808	117.149.428.444	117.149.428.444
Cộng	164.568.919.608	164.568.919.608	174.580.688.461	174.580.688.461
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	17.373.522.849	17.373.522.849	13.316.069.110	13.316.069.110

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	48.890.368.068	59.756.426.379
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Thái Dương	14.742.682.049	15.125.008.347
Nhà phân phối SP chính thức Thịnh Sơn	6.651.937.672	4.130.328.274
Công ty TNHH TM và XD Nam Long	5.082.435.979	3.206.295.194
Cửa hàng Cúc Phương	3.017.923.423	5.856.346.338
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Thông Thi	2.602.398.159	787.364.897
Nhà Phân Phối Sản Phẩm Uân Nga	1.128.176.977	4.281.021.322
Công ty TNHH MTV TM Bảo Mỹ Long	207.035.222	3.748.725.959
Các đối tượng khác	15.457.778.587	22.621.336.048
Cộng	48.890.368.068	59.756.426.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ đã thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.235.930.024	13.541.296.356	14.082.326.461	694.899.919
Thuế xuất, nhập khẩu	109.852.726	828.947.081	938.799.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	77.467.226.569	52.301.217.216	25.166.009.353
Thuế thu nhập cá nhân	798.532.059	3.727.856.192	4.526.388.251	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.059.269.357	2.261.866.100	797.403.257
Các loại thuế khác	21.542.840	5.563.068.343	5.584.611.183	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	2.165.857.649	104.187.663.898	79.695.209.018	26.658.312.529
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.868.498.755	1.868.498.755	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	340.781.750	340.781.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.770.000	11.770.000	-	-
Cộng	1.880.268.755	1.880.268.755	340.781.750	340.781.750

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	137.121.192.258	98.010.454.864
Tiền lương phép, com ca trích trước	62.084.164.922	73.650.047.027
Trích trước thường hoa hồng, doanh số	25.840.416.075	24.034.536.010
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	48.857.419.040	-
Chi phí phải trả khác	339.192.221	325.871.827
Cộng	137.121.192.258	98.010.454.864

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	51.400.215.721	34.675.991.373
Kinh phí công đoàn	2.362.300.170	2.767.296.301
Bảo hiểm xã hội	3.448.888.378	3.148.548.533
Bảo hiểm y tế	88.145.365	89.415.554
Bảo hiểm thất nghiệp	31.001.342	29.817.889
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.258.010.000	4.494.150.000
Các khoản phải trả khác	21.211.870.466	24.146.763.096
- Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.651.384.207	13.246.135.792
- Phải trả ốm đau thai sản cho CBCNV	3.314.775.800	3.648.434.800
- Các đối tượng khác	4.245.710.459	7.252.192.504
Cộng	51.400.215.721	34.675.991.373
Phải trả khác là các bên liên quan	13.651.384.207	13.246.135.792
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	13.651.384.207	13.246.135.792

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	709.761.868.062	709.761.868.062	2.428.578.541.571	2.415.425.174.013	722.915.235.620	722.915.235.620
<i>Vay ngắn hạn</i>						
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i)	432.411.274.901	432.411.274.901	1.425.128.000.170	1.503.099.991.447	354.439.283.624	354.439.283.624
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (ii)	63.711.333.482	63.711.333.482	456.255.436.518	361.159.796.960	158.806.973.040	158.806.973.040
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	-	-	314.792.751.570	219.456.222.556	95.336.529.014	95.336.529.014
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	34.944.091.345	34.944.091.345	74.190.647.601	109.134.738.946	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Nam Định	90.566.487.224	90.566.487.224	114.089.713.241	204.656.200.465	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Nam Định	17.809.382.138	17.809.382.138	108.841.501	17.918.223.639	-	-
II. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (iv)	70.319.288.971	70.319.288.971	26.590.856.000	-	96.910.144.971	96.910.144.971
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (v)	10.001	10.001	17.422.294.970	-	17.422.304.971	17.422.304.971
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	85.169.694.186	85.169.694.186	184.511.353.589	77.750.010.975	191.931.036.800	191.931.036.800
<i>Vay dài hạn</i>						
I. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (iv)	71.812.667.806	71.812.667.806	123.011.094.841	41.595.735.585	153.228.027.062	153.228.027.062
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (v)	13.357.026.380	13.357.026.380	26.363.430.525	727.150.425	25.636.280.100	25.636.280.100
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	794.931.562.248	794.931.562.248	35.136.828.223	35.427.124.965	13.066.729.638	13.066.729.638
Cộng	794.931.562.248	794.931.562.248	2.613.089.895.160	2.493.175.184.988	914.846.272.420	914.846.272.420

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG
Số 105, đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn đầu tư		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	226.800.000.000	71.197.921.068	1.972.416.636	71.000.000	353.263.892.434	653.305.230.138				
Tăng vốn trong năm	11.340.000.000	-	-	-	-	11.340.000.000				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-				
Phân phối lợi nhuận	-	52.472.611.035	-	-	(52.472.611.035)	-				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(107.163.000.000)	-				
Tăng/ (giảm) khác	-	6.065.346	-	-	(2.700.026.911)	-				
Số dư đầu năm nay	238.140.000.000	123.676.597.449	1.972.416.636	71.000.000	391.314.714.671	755.174.728.756				
Tăng vốn trong năm (i)	238.140.000.000	-	-	-	(238.140.000.000)	-				
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	371.458.061.744	371.458.061.744				
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	60.115.938.055	-	-	(60.115.938.055)	-				
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(190.512.000.000)	-				
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	(1.664.647.245)	-				
Số dư cuối năm	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	272.340.191.115	934.456.143.255				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20.	DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu bán thành phẩm	3.091.839.700.370	2.344.716.109.336
	- Doanh thu gia công	858.450.978.382	932.654.509.455
	- Doanh thu khác	603.142.910	5.080.828.546
		<u>3.950.893.821.662</u>	<u>3.282.451.447.337</u>
	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	- Hàng bán trả lại	173.607.615	565.187.475
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3.950.688.647.031</u>	<u>3.281.886.259.862</u>
21.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Giá vốn thành phẩm đã bán	2.424.668.600.677	1.918.876.796.774
	Giá vốn gia công	732.538.243.476	799.033.144.044
	Cộng	<u>3.157.206.844.153</u>	<u>2.717.909.940.818</u>
22.	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.754.017.614.039	1.753.435.176.698
	Chi phí nhân công	1.101.385.439.881	1.110.568.895.405
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.944.157.367	114.027.643.508
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.800.998.038	305.530.588.003
	Chi phí khác bằng tiền	235.560.207.626	148.320.760.778
	Cộng	<u>3.430.708.416.951</u>	<u>3.431.883.064.392</u>
23.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.658.572.893	38.362.773.941
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.625.290.000	3.625.290.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá	14.827.506.115	15.507.484.109
	Lãi bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức	11.561.248.000	-
	Cộng	<u>58.672.617.008</u>	<u>57.495.548.050</u>
24.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	VND
	Lãi tiền vay	33.616.428.500	36.708.377.783
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.113.694.759	12.337.691.149
	Chi phí tài chính khác	746.437.716	-
	Cộng	<u>63.476.560.975</u>	<u>49.046.068.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	2.565.013.888	2.473.076.883
Chi phí nhân viên	69.410.629.575	75.445.331.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.590.109.229	22.663.751.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.416.456.459	71.964.406.071
Các khoản chi phí QLDN khác	14.647.113.987	15.307.601.579
Cộng	190.629.323.138	187.854.167.688
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	3.618.725.877	3.128.225.541
Chi phí nhân viên	1.962.919.431	5.111.672.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	882.617.767	1.339.645.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.953.978.803	138.135.619.156
Các khoản chi phí bán hàng khác	91.187.615.907	3.287.681.467
Cộng	147.605.857.785	151.002.843.819

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	450.732.977.896	231.299.607.932
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	511.953.533
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	-	2.124.674.667
Cổ tức được chia	-	(3.625.290.000)
Thu nhập được miễn thuế (i)	-	(56.154.422.368)
Các chi phí không được trừ	-	2.493.974.602
Thu nhập chịu thuế	450.732.977.896	176.650.498.366
Thu nhập được giảm 50% thuế suất (i)	108.716.794.270	44.169.519.243
Thu nhập không được miễn, giảm thuế	342.016.183.626	132.480.979.123
<i>Thuế suất thuế TNDN thông thường</i>	<i>20,00%</i>	<i>20,00%</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	79.274.916.152	30.913.147.749

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	371.458.061.744	200.386.460.183
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.458.061.744	200.386.460.183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.339.600	23.814.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.142	8.415

Qu

Lê Văn Quang
Người lập biểu
Nam Định, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Qu

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY CP
MAY SÔNG HỒNG**
Số: 08/2019/MSH
“V/v về việc CBTT
của công ty đại chúng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nam Định, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Thực hiện quy định Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 6/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 có lợi nhuận sau thuế tăng 73% so với cùng kỳ năm 2017 cụ thể như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.713.451.657	894.695.280.191	158,961,875,519	18%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.646.124.707	894.557.745.526	159,032,083,234	18%
Giá vốn hàng bán	838.029.954.870	727.775.703.863	112,197,955,060	15%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	213,616,169,837	166.782.041.663	46,834,128,174	28%
Chi phí bán hàng	40,814,475,192	52.759.358.366	-11,944,883,174	-23%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52,150,722,782	45.678.218.782	6,472,504,000	14%
Lợi nhuận (lỗ) khác		662.414.842	662,414,842	
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	115,269,519,727	71.141.250.899	44,128,268,828	62%
Thuế TNDN	16,977,878,215	14.292.932.494	2,684,945,721	19%
Lợi nhuận sau thuế	98,291,641,512	56.848.318.405	41,443,323,107	73%

- Nguyên nhân chủ yếu do Công ty tiếp tục dịch chuyển sản xuất sang mảng FOB nên doanh thu tăng, giá vốn có xu hướng giảm.

Chi phí bán hàng giảm do Công ty chủ trương tiết kiệm và giảm chi phí vận tải, chi phí quảng cáo bán hàng và các chi phí khác.

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Thịnh